



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 7/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

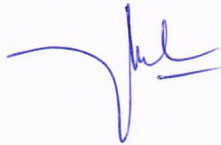
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	100		12.566.972.941.618	12.736.788.217.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.077.836.291.623	1.632.102.336.284
1. Tiền	111		52.746.485.518	67.510.675.216
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.025.089.806.105	1.564.591.661.068
II. Các khoản đầu tư	120		11.149.818.988.016	10.731.502.190.155
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121			
a. Tiền gửi có kỳ hạn	121A			
b. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	121B			
c. Đầu tư trái phiếu	121C			
d. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121D			
2. Cho Vay	122		4.994.111.549.430	4.925.794.751.569
a. Cho vay	122A	V.2	5.072.488.697.909	5.002.454.438.975
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122B	V.3	(78.377.148.479)	(76.659.687.406)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123	V.4	6.155.707.438.586	5.805.707.438.586
a. Đầu tư vào công ty con	123A		2.619.347.168.002	2.619.347.168.002
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123B		2.818.524.959.608	2.468.524.959.608
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123C		852.245.007.286	852.245.007.286
d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	123D		(134.409.696.310)	(134.409.696.310)
III. Các khoản phải thu	130	V.5	237.841.884.360	270.726.493.478
1. Phải thu của khách hàng	131		145.410.359.370	145.698.689.040
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131A		145.410.359.370	145.698.689.040
b. Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	131B			
c. Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	131C			
d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131D			
e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	131E			
2. Trả trước cho người bán	132		3.372.579.500	2.422.387.500
3. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay	133			
4. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	134		58.073.464.367	92.441.664.367
5. Phải thu nội bộ	135			
6. Phải thu khác	136		30.985.481.123	30.163.752.571
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	138			
9. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	10.011.239.350	10.011.239.350
1. Hàng tồn kho	141		28.594.667.423	28.594.667.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18.583.428.073)	(18.583.428.073)
V. Tài sản cố định	150	V.7	86.340.123.643	87.309.743.164
1. Tài sản cố định hữu hình	151		25.748.856.076	26.705.975.599

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	152		68.247.476.266	68.705.599.092
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(42.498.620.190)	(41.999.623.493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	154			
- Nguyên giá	155			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	156			
3. Tài sản cố định vô hình	157		60.591.267.567	60.603.767.565
- Nguyên giá	158		62.174.828.600	62.174.828.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		(1.583.561.033)	(1.571.061.035)
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.8		
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
VII. Tài sản dở dang	170	V.9	5.004.452.726	5.004.452.726
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172		5.004.452.726	5.004.452.726
VIII. Tài sản khác	180		119.961.900	131.761.900
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182			
3. Chi phí trả trước	183	V.10	119.961.900	131.761.900
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	184			
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185			
6. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	186			
7. Tài sản khác	188			
B - NỢ PHẢI TRẢ	200		3.613.117.810.801	3.852.998.403.189
I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	210	V.11	663.982.846.550	653.689.152.669
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211			
2. Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	212			
3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	213		663.982.846.550	653.689.152.669
4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn	214			
5. Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	215			
II. Các khoản phải trả	220		526.285.523.179	574.962.086.694
1. Phải trả người bán	221		45.953.002	45.953.002
2. Người mua trả tiền trước	222			
3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223	V.12	19.344.953.396	21.254.310.304
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	V.13	162.178.150.889	217.162.101.522
5. Phải trả người lao động	225		10.439.319.414	16.453.909.516
6. Chi phí phải trả	226			
7. Phải trả nội bộ	227			
8. Doanh thu chưa thực hiện	228			
9. Phải trả khác	229		249.171.509.751	225.595.833.804
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230			
11. Dự phòng phải trả	231			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232		6.557.915.024	15.902.256.843
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	233		78.547.721.703	78.547.721.703
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234			
III. Vay và nợ thuê tài chính	240		2.422.849.441.072	2.624.347.163.826
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241			
2. Nợ vay	242	V.14	2.422.849.441.072	2.624.347.163.826
3. Trái phiếu phát hành	243			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Các khoản nợ thuế tài chính	244			
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	300		8.953.855.130.817	8.883.789.813.868
I. Vốn chủ sở hữu	310		8.953.855.130.817	8.883.789.813.868
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311	V.15	7.950.831.105.848	7.950.831.105.848
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	314			
5. Quỹ đầu tư phát triển	315			
6. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	316			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	317			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	318		1.003.024.024.969	932.958.708.020
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	318A		932.958.708.020	787.224.101.768
- LNST chưa phân phối kỳ này	318B		70.065.316.949	145.734.606.252
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	319			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	320			
1. Nguồn kinh phí	321			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	322			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (330=200+300)	330		12.566.972.941.618	12.736.788.217.057

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Bắc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

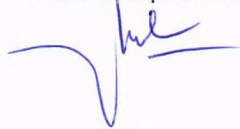
TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (03= 01-02)	03			
4. Giá vốn hàng bán	04			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=03- 04)	05			
6. Thu nhập lãi thuần	06		139.572.684.523	102.953.064.852
6.1. Doanh thu thuần lãi cho vay	07		198.659.308.209	167.402.161.501
6.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay	08		59.086.623.686	64.449.096.649
7. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	09			
7.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	10			
7.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	11			
8. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	12		25.675.774.427	39.493.089.623
8.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	13		26.687.847.528	39.554.688.272
8.2. Chi phí hoạt động dịch vụ	14		1.012.073.101	61.598.649
9. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15		109.604.283.200	115.059.611.400
9.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16		109.604.283.200	115.059.611.400
9.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17			
10. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	18			
10.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	19			
10.2. Chi phí tài chính	20			
11. Chi phí bán hàng	21			
12. Chi phí hoạt động kinh doanh	22		29.440.471.322	29.297.100.057
13. Thu nhập thuần khác	23		803.764.784	1.754.982.612
13.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	24		811.421.683	1.754.982.613
13.2. Chi phí khác	25		7.656.899	1
14. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (26 = 05 + 06 + 09 + 12 + 15 + 18 - 21 - 22 + 23)	26		246.216.035.612	229.963.648.430
15. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30		1.717.461.073	(3.493.529.571)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40 = 26 - 30)	40		244.498.574.539	233.457.178.001
17.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	26.978.858.268	23.679.513.320
17.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 40 - 51 - 52)	60		217.519.716.271	209.777.664.681

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Bắc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

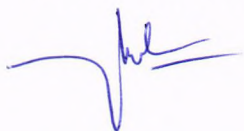
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	02			
3. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	03		(314.060.385)	(425.541.975)
4. Tiền thu từ các khoản phí	04		5.449.328.807	6.536.836.141
5. Tiền chi cho vay	05		(451.281.922.336)	(276.164.360.723)
6. Tiền thu hồi gốc cho vay	06		256.879.270.906	222.441.237.015
7. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	07		211.305.736.469	179.032.095.131
8. Tiền thu từ đi vay	08			
9. Tiền trả nợ gốc vay	09		(202.096.935.990)	(172.005.430.219)
10. Tiền lãi vay đã trả	10		(61.478.763.810)	(66.255.064.369)
11. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	11		414.014	(1.740.649.795)
12. Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư	12			
13. Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	13			
14. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	14		10.293.693.881	21.383.972.091
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	15			
16. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư	16			
17. Tiền chi trả cho người lao động	17		(18.950.081.053)	(23.143.355.852)
18. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	18		408.000.000	224.400.000
19. Thuế TNDN đã nộp	19		(28.518.190.942)	(52.031.153.597)
20. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20		200.403.603.767	229.818.614.550
20. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21		(235.989.220.948)	(341.945.021.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(313.889.127.620)	(274.273.423.598)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31			(43.290.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	32			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	33			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	34			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35		(350.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36			
7. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	37		109.604.283.200	115.059.611.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		(240.395.716.800)	115.016.321.200
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	41			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	42			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60 = 30+40+50)	60		(554.284.844.420)	(159.257.102.398)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		1.632.102.336.284	2.233.019.661.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		18.799.759	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60+70+71)	80		1.077.836.291.623	2.073.762.558.868

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Chanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Bắc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng Hà

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	176.653.653		16.514.549.778	16.495.098.583	196.104.848	
1111	Tiền mặt Việt Nam	176.653.653		16.514.549.778	16.495.098.583	196.104.848	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.631.925.682.631		7.512.259.105.941	8.066.544.601.797	1.077.640.186.775	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	1.589.787.154.799		7.375.779.111.529	7.930.083.081.096	1.035.483.185.232	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.779.531.299		4.727.456.808.224	4.749.493.696.596	44.742.642.927	
11212	Tiền VND gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.523.007.623.500		2.648.322.303.305	3.180.589.384.500	990.740.542.305	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	42.138.527.832		136.479.994.412	136.461.520.701	42.157.001.543	
11221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn	554.490.264		136.461.194.653	129.207.947.174	7.807.737.743	
11222	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng có kỳ hạn	41.584.037.568		18.799.759	7.253.573.527	34.349.263.800	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.002.454.438.975		493.077.321.508	423.043.062.574	5.072.488.697.909	
1283	Cho vay	5.002.454.438.975		493.077.321.508	423.043.062.574	5.072.488.697.909	
12831	HFIC trực tiếp cho vay	4.842.795.189.837		467.559.794.357	411.979.519.135	4.898.375.465.059	
12833	Quỹ hợp vốn cho vay	159.659.249.138		25.517.527.151	11.063.543.439	174.113.232.850	
131	Phải thu khách hàng	145.698.689.040		190.247.536.065	190.535.865.735	145.410.359.370	
1311	Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	145.698.689.040		190.247.536.065	190.535.865.735	145.410.359.370	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
13111	Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay dưới 12 tháng	145.698.689.040		190.247.536.065	190.535.865.735	145.410.359.370	
132	Phải thu về cổ tức, lợi nhuận	92.441.664.367			34.368.200.000	58.073.464.367	
1321	Phải thu từ công ty con	78.073.464.367			20.000.000.000	58.073.464.367	
1322	Phải thu từ công ty liên doanh, liên kết	14.368.200.000			14.368.200.000		
133	Thuế GTGT được khấu trừ			7.589.000	7.589.000		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			7.589.000	7.589.000		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			7.589.000	7.589.000		
138	Phải thu khác	29.920.152.571		129.605.355.173	134.578.381.936	29.967.931.123	5.020.805.315
1388	Phải thu khác	29.920.152.571		129.605.355.173	134.578.381.936	29.967.931.123	5.020.805.315
13881	Phải thu khác dưới 12 tháng	29.920.152.571		129.605.355.173	134.578.381.936	29.967.931.123	5.020.805.315
141	Tạm ứng	222.000.000		4.079.545.535	3.305.595.535	995.950.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu			306.471.385	306.471.385		
1528	Vật liệu khác			306.471.385	306.471.385		
153	Công cụ, dụng cụ	22.340.498.220				22.340.498.220	
1531	Công cụ, dụng cụ	22.340.498.220				22.340.498.220	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.254.169.203				6.254.169.203	
1541	Chi phí SXKD dở dang (D/A15 ha)	6.254.169.203				6.254.169.203	
211	Tài sản cố định hữu hình	68.705.599.092			458.122.826	68.247.476.266	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	44.585.708.579				44.585.708.579	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2112	Máy móc, thiết bị	12.530.181.626			458.122.826	12.072.058.800	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.717.765.817				3.717.765.817	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	7.836.679.434				7.836.679.434	
2118	Tài sản cố định khác	35.263.636				35.263.636	
213	TSCĐ vô hình	62.174.828.600				62.174.828.600	
2131	Quyền sử dụng đất	60.538.781.000				60.538.781.000	
2135	Phần mềm máy tính	1.450.047.600				1.450.047.600	
2138	TSCĐ vô hình khác	186.000.000				186.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		43.570.684.528	458.122.826	969.619.521		44.082.181.223
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		41.999.623.493	458.122.826	957.119.523		42.498.620.190
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		18.493.432.273		724.785.450		19.218.217.723
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		12.432.984.483	458.122.826	21.442.081		11.996.303.738
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		3.717.765.817				3.717.765.817
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		7.342.335.551		206.484.038		7.548.819.589
21418	Hao mòn TSCĐ khác		13.105.369		4.407.954		17.513.323
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		1.571.061.035		12.499.998		1.583.561.033
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		1.385.061.035		12.499.998		1.397.561.033
21438	Khấu hao TSCĐ vô hình khác		186.000.000				186.000.000
221	Đầu tư vào công ty con	2.619.347.168.002				2.619.347.168.002	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2212	Công ty cổ phần HFIC giữ tỷ lệ chi phối	144.840.000.000				144.840.000.000	
2214	Công ty TNHH MTV HFIC nắm giữ 100% VĐL (do TP chuyên giao)	2.474.507.168.002				2.474.507.168.002	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.468.524.959.608		350.000.000.000		2.818.524.959.608	
2221	Cổ phiếu	2.468.524.959.608		350.000.000.000		2.818.524.959.608	
228	Đầu tư khác	852.245.007.286				852.245.007.286	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	852.245.007.286				852.245.007.286	
22811	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác- Cổ phiếu	852.245.007.286				852.245.007.286	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		229.652.811.789	4.572.725.649	6.290.186.722		231.370.272.862
2291	Dự phòng rủi ro cho vay		76.659.687.406	4.572.725.649	6.290.186.722		78.377.148.479
22911	Dự phòng chung		36.877.468.843	379.721.982	1.235.690.631		37.733.437.492
22912	Dự phòng cụ thể		39.782.218.563	4.193.003.667	5.054.496.091		40.643.710.987
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		134.409.696.310				134.409.696.310
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		18.583.428.073				18.583.428.073
22941	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: ngắn hạn		18.583.428.073				18.583.428.073
241	Xây dựng cơ bản dở dang	5.004.452.726				5.004.452.726	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	1.186.700.818				1.186.700.818	
2414	Đầu tư xây dựng dự án, công trình	3.817.751.908				3.817.751.908	
24142	Văn phòng-Thương mại dịch vụ Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TPHCM	3.817.751.908				3.817.751.908	
242	Chi phí trả trước	131.761.900		48.550.500	60.350.500	119.961.900	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	41.650.500			41.650.500		
24211	Chi phí chờ kết chuyển	41.650.500			41.650.500		
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	90.111.400		48.550.500	18.700.000	119.961.900	
24221	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	35.250.600				35.250.600	
24222	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.950.001		48.550.500	3.950.000	48.550.501	
24224	Chi phí không đủ ghi nhận TSCĐ	50.910.799			14.750.000	36.160.799	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	21.600.000				21.600.000	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	21.600.000				21.600.000	
331	Phải trả cho người bán	2.422.387.500	45.953.002	1.631.380.220	681.188.220	3.372.579.500	45.953.002
3312	Phải trả ngắn hạn người bán	2.422.387.500	45.953.002	1.631.380.220	681.188.220	3.372.579.500	45.953.002
332	Phải trả lãi, chi phí huy động vốn		23.730.416.206	61.478.763.810	59.660.790.249		21.912.442.645
3321	Phải trả lãi huy động vốn		23.730.416.206	61.478.763.810	59.660.790.249		21.912.442.645
33211	Phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay, trái phiếu		21.254.310.304	61.478.763.810	59.569.406.902		19.344.953.396
33212	Phải trả lãi vốn nhận ủy thác cho vay		2.476.105.902		91.383.347		2.567.489.249
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		217.162.101.522	230.770.781.083	175.786.830.450		162.178.150.889
3331	Thuế GTGT phải nộp		158.076.707	186.514.006	152.220.027		123.782.728
33311	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước		158.076.707	186.514.006	152.220.027		123.782.728
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.418.438.390	28.518.190.942	26.978.858.268		12.879.105.716
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.461.311.873	2.143.230.266	1.192.228.033		510.309.640

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			6.124.800	6.124.800		
33372	Tiền thuê đất			6.124.800	6.124.800		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		201.124.274.552	199.916.721.069	147.457.399.322		148.664.952.805
33392	Các khoản phí, lệ phí			3.000.000	3.000.000		
33393	Các khoản phải nộp khác (LN sau thuế)		201.124.274.552	199.913.721.069	147.454.399.322		148.664.952.805
334	Phải trả người lao động		17.502.904.333	22.734.905.547	16.770.060.799		11.538.059.585
3341	Phải trả công nhân viên		16.453.909.516	21.463.750.994	15.449.160.892		10.439.319.414
33411	Phải trả lương Công nhân viên		12.938.036.284	17.670.242.125	12.421.071.019		7.688.865.178
33412	Phải trả lương Viên chức quản lý		2.278.276.929	981.811.975	774.556.974		2.071.021.928
33413	Phải trả lương Kiểm soát viên		151.697.687	337.459.390	337.459.390		151.697.687
33414	Phải trả lương chuyên trách đảng		1.085.898.616	2.196.857.504	1.638.693.509		527.734.621
33415	Phải trả lương bộ phận Công đoàn			277.380.000	277.380.000		
3348	Phải trả khác cho người lao động		1.048.994.817	1.271.154.553	1.320.899.907		1.098.740.171
338	Phải trả, phải nộp khác	480.104	187.786.233.942	44.271.178.235	55.901.065.641		199.415.641.244
3382	Kinh phí công đoàn		35.612.692	179.720.984	214.311.456		70.203.164
3383	Bảo hiểm xã hội			2.884.942.876	2.884.942.876		
3384	Bảo hiểm y tế			486.557.103	486.557.103		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			215.993.016	215.993.016		
3388	Phải trả, phải nộp khác	480.104	187.750.621.250	40.503.964.256	52.099.261.190		199.345.438.080

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33881	Phải trả hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn	483.608		9.217.897.939	9.218.381.547		
33884	Tiền giữ hộ chờ thanh toán		35.083.477.869	106.751.439	106.606.439		35.083.332.869
33885	Phải trả lãi khác			27.615.276.964	27.615.276.964		
33886	Tiền gửi chủ đầu tư		3.136.325.672				3.136.325.672
33888	Phải trả, phải nộp khác		149.530.821.213	3.564.037.914	15.158.996.240		161.125.779.539
341	Vay và nợ thuê tài chính		2.624.347.163.826	202.096.935.990	599.213.236		2.422.849.441.072
3411	Các khoản đi vay		2.624.347.163.826	202.096.935.990	599.213.236		2.422.849.441.072
34112	Vay dài hạn		2.624.347.163.826	202.096.935.990	599.213.236		2.422.849.441.072
344	Nhận ký quỹ, ký cược		34.284.979.247	755.796.750	7.539.651.275		41.068.833.772
3441	Nhận ký quỹ bảo đảm thanh toán		21.173.359.247	755.796.750	7.539.651.275		27.957.213.772
3442	Nhận ký quỹ khác		13.111.620.000				13.111.620.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.902.256.843	9.539.981.819	195.640.000		6.557.915.024
3531	Quỹ khen thưởng		7.645.771.346	6.755.168.316	192.640.000		1.083.243.030
3532	Quỹ phúc lợi		5.568.615.500	2.784.813.503	3.000.000		2.786.801.997
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành		2.687.869.997				2.687.869.997
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		78.547.721.703				78.547.721.703
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		78.547.721.703				78.547.721.703
362	Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư		653.689.152.669	72.029.630.099	82.323.323.980		663.982.846.550
3622	Vốn ủy thác cho vay từ nguồn ngân sách		633.407.141.409	72.029.630.099	82.323.323.980		643.700.835.290

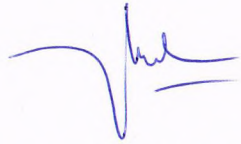
TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
36221	Nhận Vốn ủy thác cho vay từ nguồn ngân sách		3.334.501.461.361	62.029.630.099	10.000.000.000		3.282.471.831.262
36222	Cho vay Vốn ủy thác cho vay từ nguồn ngân sách	2.401.434.084.952		10.000.000.000	72.323.323.980	2.339.110.760.972	
36223	Cho vay từ nguồn vốn NS tạm ứng (Ctr Thủ Thiêm)	299.660.235.000				299.660.235.000	
3625	Vốn ủy thác cho vay từ Quỹ PT nhân lực CNTT		20.282.011.260				20.282.011.260
36251	Nhận Vốn ủy thác cho vay từ Quỹ PT nhân lực CNTT		20.282.011.260				20.282.011.260
364	Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	220.439.248.522	220.439.248.522	75.362.492.473	75.362.492.473	261.278.623.820	261.278.623.820
3641	Nhận vốn từ đơn vị hợp vốn đầu tư, cho vay		220.439.248.522	7.596.211.650	48.435.586.948		261.278.623.820
3642	Cho vay hợp vốn	220.439.248.522		67.766.280.823	26.926.905.525	261.278.623.820	
36421	Nợ trong hạn cho vay hợp vốn	220.439.248.522		67.766.280.823	26.926.905.525	261.278.623.820	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.950.831.105.848				7.950.831.105.848
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		7.950.831.105.848				7.950.831.105.848
41111	Vốn điều lệ ngân sách cấp		1.761.129.525.607				1.761.129.525.607
41112	Vốn điều lệ bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế		2.375.768.268.537				2.375.768.268.537
41113	Vốn điều lệ tiếp nhận từ các Doanh nghiệp do Tp chuyên giao		3.813.933.311.704				3.813.933.311.704
413	Chênh lệch tỷ giá			18.799.759	18.799.759		
4131	Ch.lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm			18.799.759	18.799.759		
421	Lợi nhuận chưa phân phối		932.958.708.020	307.267.177.761	377.332.494.710		1.003.024.024.969
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		787.224.101.768		145.734.606.252		932.958.708.020
4212	Lợi nhuận chưa phân phối		145.734.606.252	307.267.177.761	231.597.888.458		70.065.316.949

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
511	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ			336.092.481.854	336.092.481.854		
5111	Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư			219.770.615.464	219.770.615.464		
51111	Doanh thu lãi tiền gửi			21.111.307.255	21.111.307.255		
51112	Doanh thu lãi cho vay đầu tư			198.659.308.209	198.659.308.209		
5113	Doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			109.604.283.200	109.604.283.200		
51131	Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia			109.604.283.200	109.604.283.200		
5114	Doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn			5.289.328.807	5.289.328.807		
51141	Doanh thu phí nhận ủy thác			5.155.656.385	5.155.656.385		
51142	Doanh thu phí nhận hợp vốn			133.672.422	133.672.422		
5116	Thu phí nhận ủy quyền phát hành trái phiếu địa p			160.000.000	160.000.000		
5117	Doanh thu cho thuê tài sản			650.241.388	650.241.388		
5118	Doanh thu khác			618.012.995	618.012.995		
631	Chi phí hoạt động			95.008.036.338	95.008.036.338		
63111	Trả lãi vay, trả lãi trái phiếu huy động			59.086.623.686	59.086.623.686		
6315	Chi phí dự phòng			6.290.186.722	6.290.186.722		
63151	Dự phòng rủi ro cho vay			6.290.186.722	6.290.186.722		
6317	Chi phí trực tiếp chung			28.619.152.829	28.619.152.829		
63171	Chi phí nhân viên trực tiếp			18.629.107.005	18.629.107.005		
63172	Chi phí vật tư, đồ dùng			325.171.385	325.171.385		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
63175	Chi trợ cấp khó khăn,thôi việc			7.032.750	7.032.750		
63176	Chi quản lý hành chính			7.322.638.629	7.322.638.629		
63177	Chi công tác phí			86.414.955	86.414.955		
63178	Chi phí bằng tiền khác			2.248.788.105	2.248.788.105		
6318	Chi phí khác và Nghiệp vụ			1.012.073.101	1.012.073.101		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			978.744.321	978.744.321		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			969.619.521	969.619.521		
64241	Khấu hao TSCĐ			969.619.521	969.619.521		
6428	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác			9.124.800	9.124.800		
711	Thu nhập khác			811.421.683	811.421.683		
7111	Thu thanh lý,nhượng bán TSCĐ			264.363.636	264.363.636		
7113	Thu nợ phải thu khó đòi đã xử lý			408.000.000	408.000.000		
7118	Thu nhập khác-Phí HV cho vay, Phí uỷ thác đầu tư			139.058.047	139.058.047		
811	Chi phí khác			7.656.899	7.656.899		
8111	Chi nhượng bán thanh lý tài sản			7.587.305	7.587.305		
8118	Chi phí khác			69.594	69.594		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			26.978.858.268	26.978.858.268		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			26.978.858.268	26.978.858.268		
911	Xác định kết quả kinh doanh			349.841.032.807	349.841.032.807		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
9112	Kết quả hoạt động năm nay			349.841.032.807	349.841.032.807		
TỔNG CỘNG		13.230.451.442.000	13.230.451.442.000	10.538.852.929.076	10.538.852.929.076	13.103.704.019.523	13.103.704.019.523

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chu Chanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Bắc

Ngày ~~26~~ tháng ~~7~~ năm ~~2019~~

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Thị Hồng Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là “HFIC”) là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh đã được thành lập theo Quyết định số 644/TTg ngày 10 tháng 09 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ. Vốn điều lệ của HFIC là: 7.611.805.000.000 VND (Bảy nghìn sáu trăm mười một tỷ, tám trăm lẻ năm triệu đồng).

2. Lĩnh vực hoạt động

- Huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật với các hình thức: Phát hành trái phiếu, vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, tiếp nhận các nguồn tài trợ, nhận ủy thác các nguồn vốn;

- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các lĩnh vực, ngành nghề mà thành phố cần ưu tiên đầu tư gồm:

Đầu tư trực tiếp vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng của thành phố; các dự án công ích, hoặc các dự án phục vụ mục tiêu chính trị theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Góp vốn liên doanh, liên kết; góp vốn cổ phần với doanh nghiệp khác; mua hoặc bán một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;

Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, thông qua thị trường vốn, thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.

- Cho vay đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh;

- Thực hiện việc ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ; nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Cung cấp các dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu;

- Thí điểm thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với các tổng công ty, công ty nhà nước, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các công ty cổ phần được chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Kinh doanh bất động sản.

3. Trụ sở chính của HFIC được đặt tại số 67-73 Đường Nguyễn Du - Phường Bến Nghé và số 33-39 Đường Pasteur - Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam.

4. Tại ngày 30/06/2019, HFIC có 122 cán bộ nhân viên.

II. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

HFIC trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo các văn bản pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn các chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành.

Chế độ kế toán của HFIC được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và vận dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các báo cáo tài chính được lập trên đây có sự khác biệt so với các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 là do HFIC có các mục tiêu và cơ chế hoạt động đặc thù so với Doanh nghiệp.

Chế độ tài chính của HFIC được thực hiện theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 07/05/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 24/04/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trong báo cáo tài chính này bao gồm các khoản cho vay mà HFIC phải chịu rủi ro và các khoản cho vay theo hình thức ủy thác mà HFIC không phải chịu rủi ro.

Các khoản cho vay chịu rủi ro: Các khoản cho vay chịu rủi ro là các khoản cho vay mà HFIC sẽ bị tổn thất trong trường hợp khách hàng không trả được nợ gốc và lãi. Các khoản cho vay chịu rủi ro là các khoản vay được tài trợ từ nguồn vốn điều lệ, nguồn vốn từ các quỹ xoay

vòng, nguồn vốn từ các khoản huy động mà HFIC huy động được ở trong nước và nguồn vốn từ các khoản tiền vay của các tổ chức nước ngoài. Các khoản cho vay này được phân loại và trích lập dự phòng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Cụ thể như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà HFIC đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và HFIC đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Dự phòng rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ do HFIC tự xác định nhưng không được vượt quá tỷ lệ tối đa quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán, ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Sau năm (05) năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, HFIC sẽ xuất toán các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng ra khỏi tài khoản ngoài bảng.

Các khoản cho vay không chịu rủi ro: Các khoản cho vay không chịu rủi ro là các khoản cho vay mà HFIC không bị tổn thất trong trường hợp khách hàng không trả được nợ gốc và lãi. Các khoản này bao gồm các khoản cho vay mà HFIC nhận ủy thác của các tổ chức khác để cho vay theo các điều kiện cụ thể nhằm hưởng phí, hoa hồng và các khoản cho vay mà HFIC nhận vốn từ các tổ chức khác theo các hợp đồng hợp vốn, đồng tài trợ. HFIC không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay này.

2. Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn của HFIC bao gồm các chứng khoán vốn đã niêm yết và chưa niêm yết. Các chứng khoán này được nắm giữ với mục đích đầu tư dài hạn để thu lãi cổ tức hoặc có thể bán khi được chấp thuận của Chủ sở hữu vốn (Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh). Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư này được xem xét lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà HFIC phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013 như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50 năm
- Máy móc thiết bị	07-15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị quản lý	05-08 năm

4. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Các khoản lãi cho vay các Dự án được ghi nhận là khoản phải thu phát sinh trên báo cáo tài chính theo nguyên tắc dự thu, ngoại trừ các dự án được phân loại nợ thuộc nhóm 2, 3, 4, 5 thì ghi nhận thu nhập từ lãi cho vay theo số tiền thực thu được.

Các khoản chi phí lãi vay mà HFIC phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

5. Nguồn vốn và các quỹ

Vốn điều lệ bao gồm vốn được ngân sách Nhà nước cấp và các khoản vốn được bổ sung thêm (nếu có). Việc tăng vốn điều lệ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định. Vốn hoạt động bao gồm vốn Vốn chủ sở hữu và nguồn vốn mà HFIC huy động được và phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi khi đến hạn.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận ròng đạt được trong kỳ kế toán sau khi điều chỉnh các ảnh hưởng do áp dụng hồi tố đối với các thay đổi về các chính sách kế toán hoặc điều chỉnh các sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tỷ lệ phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019 được thực hiện theo Quy chế quản lý tài chính của HFIC.

6. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi HFIC mở tài khoản công bố tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của HFIC sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
I. Tiền mặt	196.104.848	176.653.653
- Tiền mặt bằng VND	196.104.848	176.653.653
- Tiền mặt bằng ngoại tệ		
II. Tiền gửi ngân hàng	1.077.640.186.775	1.631.925.682.631
- Tiền gửi bằng VND	1.035.483.185.232	1.589.787.154.799
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	42.157.001.543	42.138.527.832
Tổng cộng:	1.077.836.291.623	1.632.102.336.284

2. Cho vay

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Cho vay bằng nguồn vốn của HFIC	4.051.880.878.929	3.755.257.553.507
- Cho vay bằng nguồn vốn vay lại Bộ Tài chính	594.432.523.014	711.242.180.718
<i>Trong đó: Từ nguồn AFD1</i>	<i>281.586.037.760</i>	<i>299.087.608.981</i>
<i>Từ nguồn AFD2</i>	<i>175.449.222.658</i>	<i>236.829.809.141</i>
<i>Từ nguồn LDIFP</i>	<i>61.065.000.000</i>	<i>67.495.000.000</i>
<i>Từ nguồn WB</i>	<i>76.332.262.596</i>	<i>107.829.762.596</i>
- Cho vay bằng nguồn vốn vay trực tiếp nước ngoài	252.062.063.116	376.295.455.612
- Cho vay hợp vốn với các ngân hàng	174.113.232.850	159.659.249.138
Tổng cộng:	5.072.488.697.909	5.002.454.438.975

3. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
Số dư tại ngày 31/03/2019	36.497.746.861	42.755.000.095
Dự phòng trích lập trong kỳ:	1.235.690.631	-
Nợ nhóm II	-	-
Nợ nhóm III	-	-
Nợ nhóm IV	-	-
Hoàn nhập/Sử dụng dự phòng trích lập trong kỳ	-	2.111.289.108
Nợ nhóm I	-	961.289.108
Nợ nhóm II	-	-
Nợ nhóm III	-	500.000.000
Nợ nhóm IV	-	-
Nợ nhóm V	-	650.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2019	37.733.437.492	40.643.710.987

Dự phòng chung được trích lập trên cơ sở các quy định hiện hành về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức Tín dụng hoạt động tại Việt Nam và phù hợp với khả năng về tài chính của HFIC. HFIC đã trích lập dự phòng chung 0,75% trên tổng dư nợ cho vay chịu rủi ro.

4. Các khoản đầu tư dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
I. Đầu tư vào Công ty con	2.619.347.168.002	2.619.347.168.002
Công ty TNHH MTV XSKT thành phố	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Công ty TNHH MTV QLKD Nhà thành phố	1.177.893.168.002	1.177.893.168.002
Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng thành phố	144.840.000.000	144.840.000.000
II. Đầu tư vào Công ty liên kết	2.818.524.959.608	2.468.524.959.608
Công ty CP Chứng khoán TP.HCM	901.465.424.658	551.465.424.658
Công ty CP Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	45.982.500.000	45.982.500.000
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	137.100.000.000	137.100.000.000
Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	128.700.000.000	128.700.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	125.000.000.000	125.000.000.000
Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh	15.825.000.000	15.825.000.000
Công ty CP Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	44.000.000.000	44.000.000.000
Công ty CP Sài Gòn Kim Cương	450.000.000.000	450.000.000.000
Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn	137.200.000.000	137.200.000.000
Công ty CP Công trình Cầu Phà thành phố	36.400.000.000	36.400.000.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty CP Dệt may Gia Định	307.420.880.000	307.420.880.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	424.340.000.000	424.340.000.000
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	42.091.154.950	42.091.154.950
III. Đầu tư tài chính dài hạn khác	852.245.007.286	852.245.007.286
Công ty CP Cao Su TP.HCM	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	3.365.600.000	3.365.600.000
Công ty CP Cấp nước Gia Định	555.100.000	555.100.000
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	443.100.000	443.100.000
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	98.119.181.630	98.119.181.630
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	239.214.195.059	239.214.195.059
Công ty CP Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000	38.637.160.000
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	32.082.923.077	32.082.923.077
Công ty CP Phát triển Nông Nghiệp TNXP	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn	1.942.000.000	1.942.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	266.838.570.000	266.838.570.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.531.198.000	40.531.198.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	87.515.979.520	87.515.979.520
Tổng cộng	6.290.117.134.896	5.940.117.134.896

IV. Dự phòng rủi ro đầu tư tài chính

	Số dư tại ngày 01/01/2019	Dự phòng trích lập thêm trong kỳ	Hoàn nhập / sử dụng dự phòng trích lập trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2019
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á	23.679.298.000	-	-	23.679.298.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	8.814.918.570	-	-	8.814.918.570
Công ty CP Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	-	-	-	-
Công ty CP Dệt may Gia Định	12.601.187.851	-	-	12.601.187.851
Công ty CP Du lịch DV-TM Phú Thọ	4.531.964.996	-	-	4.531.964.996
Công ty CP Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000	-	-	38.637.160.000
Công ty CP Cao su TP.HCM	646.669.463	-	-	646.669.463
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp TNXP	12.701.300.103	-	-	12.701.300.103
Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh	14.636.388.035	-	-	14.636.388.035
Công ty CP Himlam phát triển trí tuệ trẻ em Việt	18.160.809.292	-	-	18.160.809.292
Tổng cộng	134.409.696.310	-	-	134.409.696.310

5. Các khoản phải thu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	145.410.359.370	145.698.689.040
Trả trước cho người bán	3.372.579.500	2.422.387.500
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	58.073.464.367	92.441.664.367
Các khoản phải thu khác	30.985.481.123	30.163.752.571
Cộng	237.841.884.360	270.726.493.478

6. Hàng tồn kho

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Hàng tồn kho	28.594.667.423	28.594.667.423
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.583.428.073)	(18.583.428.073)
- Hàng tồn kho kém mất phẩm chất do Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định bàn giao cho HFIC	(15.702.192.590)	(15.702.192.590)
- Hàng tồn kho kém mất phẩm chất do Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng bàn giao cho HFIC	(2.881.235.483)	(2.881.235.483)
Tổng cộng:	10.011.239.350	10.011.239.350

Hàng tồn kho tại ngày 30/06/2019 bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Dự án 15 ha tại Bình Chánh) và tài sản nhận bàn giao từ các đơn vị thành viên khi các đơn vị này cổ phần hóa.

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

(Chi tiết tại Báo cáo tổng hợp tăng giảm TSCĐ)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2019, HFIC không thực hiện khoản tăng, giảm bất động sản đầu tư.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án xây dựng tòa nhà 33-39 Pasteur	5.004.452.726	5.004.452.726
Tổng cộng:	5.004.452.726	5.004.452.726

10. Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí trả trước	119.961.900	131.761.900
Tổng cộng	119.961.900	131.761.900

11. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn ủy thác cho vay đầu tư phải trả không chịu rủi ro	3.302.753.842.522	3.354.783.472.621
- Ngân sách Nhà nước	3.282.471.831.262	3.334.501.461.361
- Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	-
- Quỹ Phát triển Nhân lực	20.282.011.260	20.282.011.260
Phải thu cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro	(2.638.770.995.972)	(2.701.094.319.952)
- Cho vay vốn nhận ủy thác từ Ngân sách Nhà nước	(2.638.770.995.972)	(2.701.094.319.952)
- Cho vay vốn nhận ủy thác từ Quỹ Phát triển KHCN	-	-
	663.982.846.550	653.689.152.669

12. Các khoản phải trả lãi, chi phí huy động vốn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả lãi tiền vay Ngân hàng Societe General và Ngân hàng Calyon	3.005.933.800	4.222.299.350
Phải trả lãi tiền vay Bộ Tài chính	16.339.019.596	17.032.010.954
- Phải trả lãi tiền vay Dự án HDP	1.367.156.155	1.519.830.053
- Phải trả lãi tiền vay Dự án LDIFP	809.362.258	859.743.288
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 1	6.733.421.629	6.975.745.358
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 2	7.429.079.554	7.676.692.255
Tổng cộng:	19.344.953.396	21.254.310.304

13. Các khoản phải nộp ngân sách

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế GTGT phải nộp	123.782.728	158.076.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.879.105.716	14.418.438.390
Thuế thu nhập cá nhân	510.309.640	1.461.311.873
Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	148.664.952.805	201.124.274.552
Tổng cộng	162.178.150.889	217.162.101.522

14. Nợ vay

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn WB	874.405.044.130	905.633.795.706
Vay trực tiếp các tổ chức nước ngoài (Phú Mỹ)	252.062.063.114	376.295.455.610
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn AFD1	404.747.334.076	431.730.489.681
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND Nguồn AFD2	438.205.730.769	457.258.153.846
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn LDIFP	453.429.268.983	453.429.268.983
Tổng cộng	2.422.849.441.072	2.624.347.163.826

15. Vốn điều lệ

	Quý II Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	7.950.831.105.848	7.840.726.937.846
Tăng vốn bổ sung từ lãi cho vay, lãi tiền gửi nguồn NS	-	-
Tăng vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	-	-
Tăng vốn điều lệ ngân sách cấp	-	-
Tăng vốn từ vốn tiếp nhận các doanh nghiệp, đầu tư tại công ty liên kết (i)	-	110.104.168.002
Giảm vốn đầu tư vào Công ty con sau cổ phần hóa	-	-
Tổng cộng:	7.950.831.105.848	7.950.831.105.848

(i): Trong năm 2018 tăng vốn do Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC nắm giữ 100% vốn điều lệ) điều chỉnh vốn đầu tư của chủ sở hữu thành 1.177.893.168.002 đồng (tăng 110.104.168.002 đồng so với vốn ghi nhận ngày 31/12/2017 tại HFIC) theo Nghị quyết số 353/NQ-HĐTV ngày 21/09/2018 của Hội đồng thành viên HFIC về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 của Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý II Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	244.498.574.539	519.434.685.188
Các khoản điều chỉnh tăng	-	575.381.447
- Chi phí không được trừ	-	317.334.300
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ năm nay	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ năm trước	-	258.047.147
Các khoản điều chỉnh giảm	(109.604.283.200)	(240.926.106.438)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(109.604.283.200)	(240.746.158.327)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ năm nay	-	(179.948.111)
Thu nhập tính thuế TNDN	134.894.291.339	279.083.960.197
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.978.858.268	55.816.792.039

17. Chỉ tiêu ngoài bảng

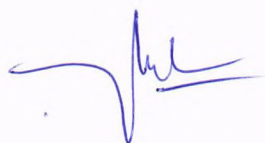
Tên tài khoản	Đvt	Dư đầu kỳ	Phát sinh		Dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
Ngoại tệ	USD	1.813.405,75	3.443.647,20	3.443.649,40	1.813.403,55
Ngoại tệ	EUR	161,36	1.657.263,56	1.657.263,56	161,36
Ngoại tệ	AUD	69,98	782.840,78	782.840,78	69,98
Phí quản lý cho vay vốn ủy thác	VND	11.310.513.716	3.896.578.784	5.151.967.635	10.055.124.865
Phí quản lý quá hạn cho vay vốn ủy thác	VND	2.705.961.063	-	3.688.750	2.702.272.313
Lãi cho vay ủy thác	VND	845.334.959.102	79.235.436.945	-	924.570.396.047
Lãi quá hạn cho vay ủy thác	VND	17.813.977.189	-	20.979.765	17.792.997.424
Phí quản lý cho vay hợp vốn	VND	9.246.517	-	-	9.246.517
Nợ khó đòi đã xử lý (Cty Tường Vân)	VND	38.319.143	-	38.319.143	-

18. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Chu Thanh

Kế toán trưởng



Lê Văn Bắc

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng Hà

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	17.441.231.586	21.069.676.604
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	3.628.445.018	14.642.555.948
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	2.422.849.441.072	2.624.347.163.826
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	2.170.787.377.958	2.248.051.708.216
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	252.062.063.114	376.295.455.610
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	7.611.805.000.000	7.611.805.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐPTT	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	175.786.830.450	374.197.853.948
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	28.332.431.128	59.284.132.879
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	152.220.027	280.794.989
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	186.514.006	390.548.455
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	26.978.858.268	55.816.792.039
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	28.518.190.942	83.317.951.881
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	1.201.352.833	3.186.545.851
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	2.149.355.066	3.908.502.531
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	147.454.399.322	314.913.721.069
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	199.916.721.069	393.502.886.421
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	162.178.150.889	217.162.101.522
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	-	-
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.112.016.364	3.886.113.269
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	-	-
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	26.476.580	43.790.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	117	121
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	14.235.899.128	36.532.159.907
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	-	-
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	20.279.059	23.288.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	901.465.424.658	551.465.424.658
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	350.000.000.000	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	1.659.976.091.079	1.659.976.091.079
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	110.104.168.002
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	394.885.747.520	394.885.747.520
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	759.553.000.000	700.049.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	500.567.000.000	449.676.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	360.997.000.000	319.928.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Thu Chanh

Kế toán trưởng



Lê Văn Bắc



Phạm Thị Hồng Hà